UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 752 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 08 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 04/TTr-SNN&PTNT ngày 10/01/2023 về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi năm 2023 cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung như sau:

Tổng diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023: **349.036,35 ha**, trong đó:

- Diện tích lúa:	230.685,97 ha.
- Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày:	68.574,06 ha.
- Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả:	217,56 ha.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản:	6.458,32 ha.
- Diện tích muối:	112,24 ha.
- Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:	42.988,20 ha.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này là căn cứ để các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện giám sát, kiểm tra phục vụ tưới nước, tiêu nước và cấp nước theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thuỷ lợi và các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của số liệu diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương trong việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thuỷ lợi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh; } (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 1: BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 752 /QĐ-UBND ngày 08/ 3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
	Tổng cộng	**349.036,35**	**306.048,15**	**230.685,97**	**90.259,37**	**2.348,37**	**461,77**	**95.078,06**	**893,96**	**88,96**	**41.389,69**	**111,94**	**53,85**	**68.574,06**	**20.227,69**	**877,47**	**27,93**	**36.457,81**	**895,07**	**142,58**	**8.945,65**	**60,00**	**279,90**	**659,96**	**217,56**	**135,04**	**10,00**	**6,68**	**65,84**	**6.458,32**	**6.302,26**	**156,06**	**112,24**	**42.988,20**	**26.412,15**	**16.576,05**
	- Vụ Chiêm xuân	**142.691,56**	**142.691,56**	**115.899,55**	45.628,39	1.251,87	248,40	47.601,79	361,91	44,83	20.680,16	56,47	25,73	**20.112,67**	6.619,43	329,55	12,31	9.914,27	337,56	66,79	2.362,08	30,00	110,70	329,98	**108,78**	67,52	5,00	3,34	32,92	**6.458,32**	**6.302,26**	156,06	112,24			
	- Vụ Mùa	**177.287,68**	**134.299,48**	**114.786,42**	44.630,98	1.096,50	213,37	47.476,27	532,05	44,13	20.709,54	55,47	28,12	**19.404,27**	6.409,17	338,67	1,29	9.416,88	297,81	66,79	2.402,98	30,00	110,70	329,98	**108,78**	67,52	5,00	3,34	32,92					**42.988,20**	26.412,15	16.576,05
	- Cây vụ Đông	**29.057,12**	**29.057,12**											**29.057,12**	7.199,10	209,25	14,33	17.126,66	259,70	9,00	4.180,59		58,50													
I	**Bắc khu IV**	**288.214,68**	**247.971,74**	**187.004,35**	**54.077,91**	**2.260,59**	**411,77**	**89.216,15**	**893,96**	**88,96**	**39.889,21**	**111,94**	**53,85**	**54.584,62**	**12.239,06**	**574,49**	**27,93**	**31.369,75**	**895,07**	**142,58**	**8.335,89**	**60,00**	**279,90**	**659,96**	**213,16**	**135,04**	**10,00**	**6,68**	**61,44**	**6.057,37**	**5.901,31**	**156,06**	**112,24**	**40.242,94**	**24.423,41**	**15.819,53**
	Diện tích bậc 1	***222.871,15***	***182.628,21***	***140.713,75***	***50.941,71***	***2.260,59***	***411,77***	***61.423,09***	***559,81***	***88,96***	***24.935,88***	***91,94***		***35.576,72***	***11.385,46***	***574,49***	***27,93***	***18.749,24***	***774,40***	***4,18***	***3.341,07***	***60,00***		***659,96***	***168,12***	***135,04***	***10,00***	***6,68***	***16,40***	***6.057,37***	***5.901,31***	***156,06***	***112,24***	***40.242,94***	***24.423,41***	***15.819,53***
	- Vụ Chiêm xuân	**87.195,88**	**87.195,88**	**71.240,85**	26.245,42	1.207,98	223,40	30.758,36	228,64	44,83	12.485,75	46,47		**9.701,35**	3.637,63	185,56	12,31	4.288,99	286,69	2,09	928,10	30,00		329,98	**84,06**	67,52	5,00	3,34	8,20	**6.057,37**	5.901,31	156,06	112,24			
	- Vụ Mùa	**118.913,87**	**78.670,93**	**69.472,90**	24.696,29	1.052,61	188,37	30.664,73	331,17	44,13	12.450,13	45,47		**9.113,97**	3.511,77	194,68	1,29	3.847,68	228,01	2,09	968,47	30,00		329,98	**84,06**	67,52	5,00	3,34	8,20					**40.242,94**	24.423,41	15.819,53
	- Cây vụ Đông	**16.761,40**	**16.761,40**											**16.761,40**	4.236,06	194,25	14,33	10.612,57	259,70		1.444,50															
	Diện tích bậc 2	***65.343,53***	***65.343,53***	***46.290,59***	***3.136,20***			***27.793,06***	***334,15***	***0,00***	***14.953,33***	***20,00***	***53,85***	***19.007,90***	***853,60***			***12.620,51***	***120,67***	***138,40***	***4.994,82***		***279,90***		***45,04***				***45,04***							
	- Vụ Chiêm xuân	**28.521,95**	**28.521,95**	**23.164,33**	1.614,28			13.936,89	133,27	0,00	7.444,17	10,00	25,73	**5.335,10**	251,08			3.638,90	50,87	64,70	1.218,85		110,70		**22,52**				22,52							
	- Vụ Mùa	**28.525,25**	**28.525,25**	**23.126,26**	1.521,93			13.856,17	200,88		7.509,17	10,00	28,12	**5.376,47**	297,32			3.614,57	69,80	64,70	1.219,38		110,70		**22,52**				22,52							
	- Cây vụ Đông	**8.296,33**	**8.296,33**											**8.296,33**	305,20			5.367,04		9,00	2.556,59		58,50													
II	**Miền núi**	**60.821,67**	**58.076,41**	**43.681,63**	**36.181,46**	**87,78**	**50,00**	**5.861,91**			**1.500,48**			**13.989,44**	**7.988,64**	**302,98**		**5.088,06**			**609,76**				**4,40**				**4,40**	**400,94**	**400,94**			**2.745,26**	**1.988,74**	**756,52**
	Diện tích bậc 1	***60.470,53***	***57.725,27***	***43.487,79***	***36.127,86***	***87,78***	***50,00***	***5.721,67***			***1.500,48***			***13.832,14***	***7.857,74***	***302,98***		***5.061,66***			***609,76***				***4,40***				***4,40***	***400,94***	***400,94***			***2.745,26***	***1.988,74***	***756,52***
	- Vụ Chiêm xuân	**26.825,31**	**26.825,31**	**21.399,45**	17.743,90	43,89	25,00	2.836,42			750,24			**5.022,71**	2.690,42	143,99		1.973,18			215,13				**2,20**				2,20	**400,94**	400,94					
	- Vụ Mùa	**29.690,63**	**26.945,37**	**22.088,34**	18.383,96	43,89	25,00	2.885,25			750,24			**4.854,84**	2.554,28	143,99		1.941,44			215,13				**2,20**				2,20					**2.745,26**	1.988,74	756,52
	- Cây vụ Đông	**3.954,59**	**3.954,59**											**3.954,59**	2.613,04	15,00		1.147,05			179,50															
	Diện tích bậc 2	***351,14***	***351,14***	***193,84***	***53,60***			***140,24***						***157,30***	***130,90***			***26,40***																		
	- Vụ Chiêm xuân	**148,42**	**148,42**	**94,92**	24,80			70,12						**53,50**	40,30			13,20																		
	- Vụ Mùa	**157,92**	**157,92**	**98,92**	28,80			70,12						**59,00**	45,80			13,20																		
	- Cây vụ Đông	**44,80**	**44,80**											**44,80**	44,80																					

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 752 /QĐ-UBND ngày 08/ 3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	TỔNG CỘNG	**349.036,35**	**306.048,15**	**230.685,97**	**90.259,37**	**2.348,37**	**461,77**	**95.078,06**	**893,96**	**88,96**	**41.389,69**	**111,94**	**53,85**	**68.574,06**	**20.227,69**	**877,47**	**27,93**	**36.457,81**	**895,07**	**142,58**	**8.945,65**	**60,00**	**279,90**	**659,96**	**217,56**	**135,04**	**10,00**	**6,68**	**65,84**	**6.458,32**	**6.302,26**	**156,06**	**112,24**	**42.988,20**	**26.412,15**	**16.576,05**
I	**Các Công ty KTCTTL**	**263.633,56**	**220.645,36**	**167.884,70**	**59.330,11**	**2.139,39**	**461,77**	**67.132,84**	**809,50**	**88,96**	**37.756,34**	**111,94**	**53,85**	**48.100,15**	**13.667,00**	**854,87**	**27,93**	**23.841,07**	**326,85**	**142,58**	**8.899,95**	**60,00**	**279,90**		**213,16**	**135,04**	**10,00**	**6,68**	**61,44**	**4.447,35**	**4.447,31**	**0,04**		**42.988,20**	**26.412,15**	**16.576,05**
1	**Công ty TNHH MTV Sông Chu**	**133.443,74**	**114.934,37**	**93.591,67**	50.083,62	2.046,87	461,77	31.453,00	585,12	78,30	8.882,99			**19.431,07**	9.941,19	518,87	27,93	7.199,60	137,51	39,18	1.546,79	20,00			213,16	135,04	10,00	6,68	61,44	1.698,48	1.698,48			**18.509,37**	**13.666,38**	**4.842,99**
	- Vụ Chiêm xuân	55.915,48	55.915,48	47.485,01	25.891,29	1.100,07	248,40	15.491,86	250,69	39,50	4.463,20			7.474,64	3.658,94	150,25	12,31	2.980,98	54,79	15,09	592,28	10,00			106,58	67,52	5,00	3,34	30,72	849,25	849,25					
	- Vụ Mùa	73.027,29	54.517,92	46.106,66	24.192,33	946,80	213,37	15.961,14	334,43	38,80	4.419,79			7.455,45	3.647,85	159,37	1,29	2.956,86	75,72	15,09	589,27	10,00			106,58	67,52	5,00	3,34	30,72	849,23	849,23			18.509,37	13.666,38	4.842,99
	- Cây vụ Đông	4.500,98	4.500,98											4.500,98	2.634,40	209,25	14,33	1.261,76	7,00	9,00	365,24															
a	Bắc khu IV	**113.283,52**	**96.731,44**	**81.763,46**	41.770,11	2.028,81	411,77	29.446,85	585,12	78,30	7.442,51			**13.229,75**	7.143,82	448,49	27,93	4.475,79	137,51	39,18	937,03	20,00			213,16	135,04	10,00	6,68	61,44	1.525,06	1.525,06			**16.552,08**	**12.465,61**	**4.086,47**
	Diện tích bậc 1	***94.377,21***	***77.825,13***	***66.330,55***	*38.633,91*	*2.028,81*	*411,77*	*17.810,61*	*308,65*	*78,30*	*7.058,51*			***10.022,17***	*6.290,22*	*448,49*	*27,93*	*2.263,88*	*35,04*	*4,18*	*932,43*	*20,00*			*168,12*	*135,04*	*10,00*	*6,68*	*16,40*	*1.304,28*	*1.304,28*			***16.552,08***	***12.465,61***	***4.086,47***
	- Vụ Chiêm xuân	38.109,48	38.109,48	33.726,80	20.086,56	1.091,04	223,40	8.606,89	128,46	39,50	3.550,96			3.646,46	2.282,72	122,56	12,31	827,91	14,02	2,09	374,85	10,00			84,06	67,52	5,00	3,34	8,20	652,15	652,15					
	- Vụ Mùa	53.490,28	36.938,20	32.603,75	18.547,35	937,77	188,37	9.203,72	180,19	38,80	3.507,55			3.598,26	2.226,22	131,68	1,29	841,12	14,02	2,09	371,84	10,00			84,06	67,52	5,00	3,34	8,20	652,13	652,13			16.552,08	12.465,61	4.086,47
	- Cây vụ Đông	2.777,45	2.777,45											2.777,45	1.781,28	194,25	14,33	594,85	7,00		185,74															
	Diện tích bậc 2	***18.906,31***	***18.906,31***	***15.432,91***	*3.136,20*			*11.636,24*	*276,47*	*0,00*	*384,00*			***3.207,58***	*853,60*			*2.211,91*	*102,47*	*35,00*	*4,60*				*45,04*				*45,04*	*220,78*	*220,78*					
	- Vụ Chiêm xuân	9.121,85	9.121,85	7.814,29	1.614,28			5.885,78	122,23	0,00	192,00			1.174,65	251,08			867,50	40,77	13,00	2,30				22,52				22,52	110,39	110,39					
	- Vụ Mùa	8.962,84	8.962,84	7.618,63	1.521,93			5.750,46	154,24		192,00			1.211,30	297,32			836,98	61,70	13,00	2,30				22,52				22,52	110,39	110,39					
	- Cây vụ Đông	821,63	821,63											821,63	305,20			507,43		9,00																
b	Miền núi	**20.160,23**	**18.202,94**	**11.828,21**	8.313,51	18,06	50,00	2.006,15			1.440,48			**6.201,32**	2.797,37	70,38		2.723,81			609,76									173,41	173,41			**1.957,29**	**1.200,77**	**756,52**
	Diện tích bậc 1	***19.809,09***	***17.851,80***	***11.634,37***	*8.259,91*	*18,06*	*50,00*	*1.865,91*			*1.440,48*			***6.044,02***	*2.666,47*	*70,38*		*2.697,41*			*609,76*									*173,41*	*173,41*			***1.957,29***	***1.200,77***	***756,52***
	- Vụ Chiêm xuân	**8.535,74**	**8.535,74**	**5.849,00**	4.165,66	9,03	25,00	929,07			720,24			**2.600,03**	1.084,84	27,69		1.272,37			215,13									86,71	86,71					
	- Vụ Mùa	**10.416,25**	**8.458,96**	**5.785,36**	4.094,25	9,03	25,00	936,84			720,24			**2.586,89**	1.078,51	27,69		1.265,56			215,13									86,71	86,71			1.957,29	1.200,77	756,52
	- Cây vụ Đông	**857,10**	**857,10**											**857,10**	503,12	15,00		159,48			179,50															
	Diện tích bậc 2	***351,14***	***351,14***	***193,84***	*53,60*			*140,24*						***157,30***	*130,90*			*26,40*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**148,42**	**148,42**	**94,92**	24,80			70,12						**53,50**	40,30			13,20																		
	- Vụ Mùa	**157,92**	**157,92**	**98,92**	28,80			70,12						**59,00**	45,80			13,20																		
	- Cây vụ Đông	**44,80**	**44,80**											**44,80**	44,80																					
2	**Công ty TNHH MTV TL Bắc sông Mã**	**77.016,14**	**60.677,63**	**41.668,45**				**23.283,42**	**48,00**	**10,66**	**18.252,52**	**20,00**	**53,85**	**16.606,37**	**27,00**			**11.375,50**	**18,20**	**103,40**	**4.802,37**		**279,90**							**2.402,81**	2.402,77	**0,04**		**16.338,51**	**9.799,11**	**6.539,40**
	- Vụ Chiêm xuân	27.730,64	7.730,64	20.745,47				11.596,26	6,20	5,33	9.101,95	10,00	25,73	4.582,36	13,50			3.064,41	10,10	51,70	1.331,95		110,70							2.402,81	2.402,77	0,04				
	- Vụ Mùa	41.777,40	25.438,89	0.922,98				11.687,16	41,80	5,33	9.150,57	10,00	28,12	4.515,91	13,50			2.998,43	8,10	51,70	1.333,48		110,70											16.338,51	9.799,11	6.539,40
	- Cây vụ Đông	7.508,10	7.508,10											7.508,10				5.312,66			2.136,94		58,50													

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
a	Bắc khu IV	**76.438,84**	**60.100,33**	**41.226,45**				22.901,42	48,00	10,66	18.192,52	20,00	53,85	**16.514,37**	27,00			11.283,50	18,20	103,40	4.802,37		279,90							2.359,51	2.359,47	**0,04**		**16.338,51**	**9.799,11**	**6.539,40**
	Diện tích bậc 1	***34.229,18***	***17.890,67***	***14.347,10***				*9.143,02*		*10,66*	*5.193,42*			***2.684,58***	*27,00*			*2.095,59*			*561,99*									*858,99*	*858,95*	***0,04***		***16.338,51***	***9.799,11***	***6.539,40***
	- Vụ Chiêm xuân	**8.789,14**	**8.789,14**	**7.153,34**				4.545,61		5,33	2.602,40			**776,81**	13,50			570,88			192,43									858,99	858,95	**0,04**				
	- Vụ Mùa	**24.236,91**	**7.898,40**	**7.193,76**				4.597,41		5,33	2.591,02			**704,64**	13,50			498,71			192,43													16.338,51	9.799,11	6.539,40
	- Cây vụ Đông	**1.203,13**	**1.203,13**											**1.203,13**				1.026,00			177,13															
	Diện tích bậc 2	***42.209,66***	***42.209,66***	***26.879,35***				*13.758,40*	*48,00*		*12.999,10*	*20,00*	*53,85*	***13.829,79***				*9.187,91*	*18,20*	*103,40*	*4.240,38*		*279,90*							*1.500,52*	*1.500,52*					
	- Vụ Chiêm xuân	**18.656,20**	**18.656,20**	**13.371,13**				6.859,65	6,20		6.469,55	10,00	25,73	**3.784,55**				2.472,53	10,10	51,70	1.139,52		110,70							1.500,52	1.500,52					
	- Vụ Mùa	**17.298,49**	**17.298,49**	**13.508,22**				6.898,75	41,80		6.529,55	10,00	28,12	**3.790,27**				2.478,72	8,10	51,70	1.141,05		110,70													
	- Cây vụ Đông	**6.254,97**	**6.254,97**											**6.254,97**				4.236,66			1.959,81		58,50													
b	Miền núi	**577,30**	**577,30**	**442,00**				382,00			60,00			**92,00**				92,00												43,30	43,30					
	Diện tích bậc 1	***577,30***	***577,30***	***442,00***				*382,00*			*60,00*			***92,00***				*92,00*												*43,30*	*43,30*					
	- Vụ Chiêm xuân	**285,30**	**285,30**	**221,00**				191,00			30,00			**21,00**				21,00												43,30	43,30					
	- Vụ Mùa	**242,00**	**242,00**	**221,00**				191,00			30,00			**21,00**				21,00																		
	- Cây vụ Đông	**50,00**	**50,00**											**50,00**				50,00																		
	Diện tích bậc 2																																			
	- Vụ Chiêm xuân																																			
	- Vụ Mùa																																			
	- Cây vụ Đông																																			
3	**Công ty TNHH MTV TL Nam sông Mã**	**53.173,67**	**45.033,35**	**32.624,58**	9.246,49	92,52		12.396,42	176,38		10.620,83	91,94		**12.062,71**	3.698,81	336,00		5.265,97	171,14		2.550,79	40,00								**346,06**	346,06			**8.140,32**	**2.946,66**	**5.193,66**
	- Vụ Chiêm xuân	**19.588,57**	**19.588,57**	**16.292,79**	4.661,11	47,31		6.232,74	90,69		5.214,47	46,47		**2.949,72**	1.043,01	168,00		1.218,14	85,57		415,00	20,00								346,06	346,06					
	- Vụ Mùa	**27.408,23**	**19.267,91**	**16.331,80**	4.585,38	45,21		6.163,68	85,69		5.406,37	45,47		**2.936,11**	1.002,02	168,00		1.203,14	85,57		457,38	20,00												**8.140,32**	**2.946,66**	**5.193,66**
	- Cây vụ Đông	**6.176,88**	**6.176,88**											**6.176,88**	1.653,78			2.844,69			1.678,41															
a	Bắc khu IV	**49.524,00**	**42.171,65**	**30.712,08**	7.333,99	92,52		12.396,42	176,38		10.620,83	91,94		**11.137,15**	2.983,25	126,00		5.265,97	171,14		2.550,79	40,00								322,42	322,42			**7.352,35**	**2.158,69**	**5.193,66**
	Diện tích bậc 1	***44.182,98***	***36.830,63***	***27.261,59***	*7.333,99*	*92,52*		*10.214,24*	*166,70*		*9.362,20*	*91,94*		***9.246,62***	*2.983,25*	*126,00*		*4.125,28*	*171,14*		*1.800,95*	*40,00*								*322,42*	*322,42*			***7.352,35***	***2.158,69***	***5.193,66***
	- Vụ Chiêm xuân	**16.145,20**	**16.145,20**	**13.621,54**	3.704,86	47,31		5.149,40	85,85		4.587,65	46,47		**2.201,24**	775,43	63,00		919,27	85,57		337,97	20,00								322,42	322,42					
	- Vụ Mùa	**23.181,03**	**15.828,68**	**13.640,05**	3.629,13	45,21		5.064,84	80,85		4.774,55	45,47		**2.188,63**	734,44	63,00		904,27	85,57		381,35	20,00												7.352,35	2.158,69	5.193,66
	- Cây vụ Đông	**4.856,75**	**4.856,75**											**4.856,75**	1.473,38			2.301,74			1.081,63															
	Diện tích bậc 2	***5.341,02***	***5.341,02***	***3.450,49***				*2.182,18*	*9,68*		*1.258,63*			***1.890,53***				*1.140,69*			*749,84*															
	- Vụ Chiêm xuân	**2.090,90**	**2.090,90**	**1.715,00**				1.083,34	4,84		626,82			**375,90**				298,87			77,03															
	- Vụ Mùa	**2.110,40**	**2.110,40**	**1.735,50**				1.098,84	4,84		631,82			**374,90**				298,87			76,03															
	- Cây vụ Đông	**1.139,73**	**1.139,73**											**1.139,73**				542,95			596,78															

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
b	Miền núi	**3.649,67**	**2.861,70**	**1.912,50**	1.912,50									**925,56**	715,56	210,00														23,64	23,64			**787,97**	**787,97**	
	Diện tích bậc 1	***3.649,67***	***2.861,70***	***1.912,50***	*1.912,50*									***925,56***	*715,56*	*210,00*														*23,64*	*23,64*			***787,97***	***787,97***	
	- Vụ Chiêm xuân	**1.352,47**	**1.352,47**	**956,25**	956,25									**372,58**	267,58	105,00														23,64	23,64					
	- Vụ Mùa	**2.116,80**	**1.328,83**	**956,25**	956,25									**372,58**	267,58	105,00																		787,97	787,97	
	- Cây vụ Đông	**180,40**	**180,40**											**180,40**	180,40																					
	Diện tích bậc 2																																			
	- Vụ Chiêm xuân																																			
	- Vụ Mùa																																			
	- Cây vụ Đông																																			
II	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**85.402,79**	**85.402,79**	**62.801,27**	30.929,26	208,98		27.945,22	84,46		3.633,35			**20.473,91**	6.560,69	22,60		12.616,74	568,22		45,70			659,96	4,40				4,40	2.010,97	1.854,95	**156,02**	**112,24**			
1	**TP Thanh Hóa**	**164,84**	**164,84**											**164,84**				164,84																		
	Bắc khu IV	**164,84**	**164,84**											**164,84**				164,84																		
	Diện tích bậc 1	***164,84***	***164,84***											***164,84***				*164,84*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**54,95**	**54,95**											**54,95**				54,95																		
	- Vụ Mùa	**54,95**	**54,95**											**54,95**				54,95																		
	- Cây vụ Đông	**54,95**	**54,95**											**54,95**				54,95																		
2	**Thành phố Sầm Sơn**	**18,06**	**18,06**	**18,06**				18,06																												
	Bắc khu IV	**18,06**	**18,06**	**18,06**				18,06																												
	Diện tích bậc 1	***18,06***	***18,06***	***18,06***				*18,06*																												
	- Vụ Chiêm xuân	**9,03**	**9,03**	**9,03**				9,03																												
	- Vụ Mùa	**9,03**	**9,03**	**9,03**				9,03																												
	- Cây vụ Đông																																			
3	**Thị xã Bim Sơn**	**251,60**	**251,60**	**138,97**	20,70			118,27						**107,00**	28,60			78,40												5,63	5,63					
	Bắc khu IV	**251,60**	**251,60**	**138,97**	20,70			118,27						**107,00**	28,60			78,40												5,63	5,63					
	Diện tích bậc 1	***251,60***	***251,60***	***138,97***	*20,70*			*118,27*						***107,00***	*28,60*			*78,40*												5,63	*5,63*					
	- Vụ Chiêm xuân	**94,46**	**94,46**	**67,63**	8,50			59,13						**21,20**				21,20												5,63	5,63					
	- Vụ Mùa	**102,54**	**102,54**	**71,34**	12,20			59,14						**31,20**	10,00			21,20																		
	- Cây vụ Đông	**54,60**	**54,60**											**54,60**	18,60			36,00																		
4	**Huyện Hà Trung**	**6.235,54**	**6.235,54**	**5.104,14**	217,34			2.211,77			2.675,03			**733,75**	38,92			670,77			24,06									397,65	397,65					
	- Vụ Chiêm xuân	**3.494,38**	**3.494,38**	**2.823,12**	122,48			1.279,26			1.421,38			**273,61**	5,07			256,51			12,03									397,65	397,65					
	- Vụ Mùa	**2.429,68**	**2.429,68**	**2.281,02**	94,86			932,51			1.253,65			**148,66**	2,30			134,33			12,03															
	- Cây vụ Đông	**311,48**	**311,48**											**311,48**	31,55			279,94																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
a	Bắc khu IV	**5.801,09**	**5.801,09**	**4.777,10**	217,34			1.884,73			2.675,03			**626,34**	38,92			563,37			24,06									397,65	397,65					
	Diện tích bậc 1	***5.489,49***	***5.489,49***	***4.465,50***	*217,34*			*1.884,73*			*2.363,43*			***626,34***	*38,92*			*563,37*			*24,06*									397,65	*397,65*					
	- Vụ Chiêm xuân	**3.172,38**	**3.172,38**	**2.503,80**	122,48			1.115,74			1.265,58			**270,93**	5,07			253,83			12,03									397,65	397,65					
	- Vụ Mùa	**2.104,94**	**2.104,94**	**1.961,70**	94,86			768,99			1.097,85			**143,24**	2,30			128,91			12,03															
	- Cây vụ Đông	**212,17**	**212,17**											**212,17**	31,55			180,63																		
	Diện tích bậc 2	***311,60***	***311,60***	***311,60***							*311,60*																									
	- Vụ Chiêm xuân	**155,80**	**155,80**	**155,80**							155,80																									
	- Vụ Mùa	**155,80**	**155,80**	**155,80**							155,80																									
	- Cây vụ Đông																																			
b	Miền núi	**434,45**	**434,45**	**327,04**				327,04						**107,41**				107,41																		
	Diện tích bậc 1	***434,45***	***434,45***	***327,04***				*327,04*						***107,41***				*107,41*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**166,20**	**166,20**	**163,52**				163,52						**2,68**				2,68																		
	- Vụ Mùa	**168,94**	**168,94**	**163,52**				163,52						**5,42**				5,42																		
	- Cây vụ Đông	**99,31**	**99,31**											**99,31**				99,31																		
5	**Huyện Nga Sơn**	**690,83**	**690,83**	**601,98**							601,98																			88,85	88,85					
a	Bắc khu IV	**690,83**	**690,83**	**601,98**							601,98																			88,85	88,85					
	Diện tích bậc 1	***690,83***	***690,83***	***601,98***							*601,98*																			88,85	*88,85*					
	- Vụ Chiêm xuân	**389,84**	**389,84**	**300,99**							300,99																			88,85	88,85					
	- Vụ Mùa	**300,99**	**300,99**	**300,99**							300,99																									
	- Cây vụ Đông																																			
6	**Huyện Hậu Lộc**	**2.115,23**	**2.115,23**	**834,93**				834,93						**835,65**				835,65												332,41	176,39	156,02	112,24			
a	Bắc khu IV	**2.115,23**	**2.115,23**	**834,93**				834,93						**835,65**				835,65												332,41	176,39	156,02	112,24			
	Diện tích bậc 1	***2.115,23***	***2.115,23***	***834,93***				*834,93*						***835,65***				*835,65*												332,41	*176,39*	*156,02*	*112,24*			
	- Vụ Chiêm xuân	**1.057,87**	**1.057,87**	**377,26**				377,26						**235,96**				235,96												332,41	176,39	156,02	112,24			
	- Vụ Mùa	**616,72**	**616,72**	**457,67**				457,67						**159,05**				159,05																		
	- Cây vụ Đông	**440,64**	**440,64**											**440,64**				440,64																		
7	**Huyện Hoằng Hóa**	**1.037,54**	**1.037,54**	**292,42**	106,58			185,84						**394,52**	59,97			334,55												350,60	350,60					
a	Bắc khu IV	**1.037,54**	**1.037,54**	**292,42**	106,58			185,84						**394,52**	59,97			334,55												350,60	350,60					
	Diện tích bậc 1	***1.037,54***	***1.037,54***	***292,42***	*106,58*			*185,84*						***394,52***	*59,97*			*334,55*												350,60	*350,60*					
	- Vụ Chiêm xuân	**585,10**	**585,10**	**141,86**	53,29			88,57						**92,64**	19,99			72,65												350,60	350,60					
	- Vụ Mùa	**243,20**	**243,20**	**150,56**	53,29			97,27						**92,64**	19,99			72,65																		
	- Cây vụ Đông	**209,24**	**209,24**											**209,24**	19,99			189,25																		
8	**Huyện Quảng Xương**	**52,34**	**52,34**	**15,84**				15,84						**36,50**				14,26	22,24																	
a	Bắc khu IV	**52,34**	**52,34**	**15,84**				15,84						**36,50**				14,26	22,24																	

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
	Diện tích bậc 1	***52,34***	***52,34***	***15,84***				*15,84*						***36,50***				*14,26*	*22,24*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**22,96**	**22,96**	**7,92**				7,92						**15,04**					15,04																		
	- Vụ Mùa	**15,12**	**15,12**	**7,92**				7,92						**7,20**					7,20																		
	- Cây vụ Đông	**14,26**	**14,26**											**14,26**				14,26																			
9	**Thị xã Nghi Sơn**	**1.523,08**	**1.523,08**	**1.345,38**	948,98			396,40						**177,70**	126,90			50,80																			
	- Vụ Chiêm xuân	**725,66**	**725,66**	**619,26**	434,06			185,20						**106,40**	71,00			35,40																			
	- Vụ Mùa	**789,13**	**789,13**	**726,13**	514,93			211,20						**63,00**	47,60			15,40																			
	- Cây vụ Đông	**8,30**	**8,30**											**8,30**	8,30																						
a	Bắc khu IV	**1.523,08**	**1.523,08**	**1.345,38**	948,98			396,40						**177,70**	126,90			50,80																			
	Diện tích bậc 1	***1.523,08***	***1.523,08***	***1.345,38***	*948,98*			*396,40*						***177,70***	*126,90*			*50,80*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**725,66**	**725,66**	**619,26**	434,06			185,20						**106,40**	71,00			35,40																			
	- Vụ Mùa	**789,13**	**789,13**	**726,13**	514,93			211,20						**63,00**	47,60			15,40																			
	- Cây vụ Đông	**8,30**	**8,30**											**8,30**	8,30																						
b	Miền núi																																				
	Diện tích bậc 1																																				
	- Vụ Chiêm xuân																																				
	- Vụ Mùa																																				
	- Cây vụ Đông																																				
10	**Huyện Nông Cống**	**11.430,32**	**11.430,32**	**7.908,42**	1.752,06			6.156,36						**3.217,03**	1.360,21			1.148,86	48,00					659,96						304,87	304,87						
	Bắc khu IV	**11.430,32**	**11.430,32**	**7.908,42**	1.752,06			6.156,36						**3.217,03**	1.360,21			1.148,86	48,00					659,96						304,87	304,87						
	Diện tích bậc 1	***11.430,32***	***11.430,32***	***7.908,42***	*1.752,06*			*6.156,36*						***3.217,03***	*1.360,21*			*1.148,86*	*48,00*					*659,96*						304,87	*304,87*						
	- Vụ Chiêm xuân	**5.229,55**	**5.229,55**	**3.927,99**	898,72			3.029,27						**996,69**	445,16			207,55	14,00					329,98						304,87	304,87						
	- Vụ Mùa	**4.903,74**	**4.903,74**	**3.980,43**	853,34			3.127,09						**923,31**	432,96			146,37	14,00					329,98													
	- Cây vụ Đông	**1.297,03**	**1.297,03**											**1.297,03**	482,09			794,94	20,00																		
11	**Huyện Triệu Sơn**	**3.099,97**	**3.099,97**	**2.508,00**	1.918,29	208,98		380,73						**591,97**	484,32	22,60		85,05																			
	- Vụ Chiêm xuân	**1.285,00**	**1.285,00**	**1.248,76**	937,53	104,49		206,74						**36,24**	24,94	11,30																					
	- Vụ Mùa	**1.295,48**	**1.295,48**	**1.259,24**	980,76	104,49		173,99						**36,24**	24,94	11,30																					
	- Cây vụ Đông	**519,49**	**519,49**											**519,49**	434,44			85,05																			
a	Bắc khu IV	**2.491,27**	**2.491,27**	**2.045,30**	1.525,31	139,26		380,73						**445,97**	360,92			85,05																			
	Diện tích bậc 1	***2.491,27***	***2.491,27***	***2.045,30***	*1.525,31*	*139,26*		*380,73*						***445,97***	*360,92*			*85,05*																			
	- Vụ Chiêm xuân	**1.034,35**	**1.034,35**	**1.017,41**	741,04	69,63		206,74						**16,94**	16,94																						
	- Vụ Mùa	**1.044,83**	**1.044,83**	**1.027,89**	784,27	69,63		173,99						**16,94**	16,94																						
	- Cây vụ Đông	**412,09**	**412,09**											**412,09**	327,04			85,05																			
b	Miền núi	**608,70**	**608,70**	**462,70**	392,98	69,72								**146,00**	123,40	22,60																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)										Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
	Diện tích bậc 1	***608,70***	***608,70***	***462,70***	*392,98*	69,72								***146,00***	*123,40*	*22,60*																				
	- Vụ Chiêm xuân	**250,65**	**250,65**	**231,35**	196,49	34,86								**19,30**	8,00	11,30																				
	- Vụ Mùa	**250,65**	**250,65**	**231,35**	196,49	34,86								**19,30**	8,00	11,30																				
	- Cây vụ Đông	**107,40**	**107,40**											**107,40**	107,40																					
12	**Huyện Thọ Xuân**	**3.353,42**	**3.353,42**	**2.130,77**	249,62			1.881,15						**1.222,65**	101,39			1.121,26																		
	- Vụ Chiêm xuân	**1.324,57**	**1.324,57**	**1.065,38**	124,81			940,57						**259,18**	33,02			226,16																		
	- Vụ Mùa	**1.324,57**	**1.324,57**	**1.065,38**	124,81			940,57						**259,18**	33,02			226,16																		
	- Cây vụ Đông	**704,28**	**704,28**											**704,28**	35,35			668,93																		
a	Bắc khu IV	**2.317,86**	**2.317,86**	**1.490,95**	21,00			1.469,95						**826,91**	10,80			816,11																		
	Diện tích bậc 1	***2.317,86***	***2.317,86***	***1.490,95***	*21,00*			*1.469,95*						***826,91***	*10,80*			*816,11*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**876,25**	**876,25**	**745,47**	10,50			734,97						**130,77**	0,65			130,12																		
	- Vụ Mùa	**876,25**	**876,25**	**745,47**	10,50			734,97						**130,77**	0,65			130,12																		
	- Cây vụ Đông	**565,36**	**565,36**											**565,36**	9,50			555,86																		
b	Miền núi	**1.035,56**	**1.035,56**	**639,82**	228,62			411,20						**395,74**	90,59			305,15																		
	Diện tích bậc 1	***1.035,56***	***1.035,56***	***639,82***	*228,62*			*411,20*						***395,74***	*90,59*			*305,15*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**448,32**	**448,32**	**319,91**	114,31			205,60						**128,41**	32,37			96,04																		
	- Vụ Mùa	**448,32**	**448,32**	**319,91**	114,31			205,60						**128,41**	32,37			96,04																		
	- Cây vụ Đông	**138,92**	**138,92**											**138,92**	25,85			113,07																		
13	**Huyện Yên Định**	**8.718,97**	**8.718,97**	**5.459,78**	343,00			5.088,12	28,66					**3.067,04**	188,08			2.804,06	74,90										192,15	192,15						
	- Vụ Chiêm xuân	**3.310,11**	**3.310,11**	**2.745,88**	171,50			2.560,05	14,33					**372,08**	3,98			347,55	20,55										192,15	192,15						
	- Vụ Mùa	**3.103,98**	**3.103,98**	**2.713,90**	171,50			2.528,07	14,33					**390,08**	3,98			365,55	20,55																	
	- Cây vụ Đông	**2.304,88**	**2.304,88**											**2.304,88**	180,12			2.090,96	33,80																	
a	Bắc khu IV	**8.187,89**	**8.187,89**	**5.116,78**				5.088,12	28,66					**2.878,96**				2.804,06	74,90										192,15	192,15						
	Diện tích bậc 1	***8.187,89***	***8.187,89***	***5.116,78***				*5.088,12*	*28,66*					***2.878,96***				*2.804,06*	*74,90*										192,15	192,15						
	- Vụ Chiêm xuân	**3.134,63**	**3.134,63**	**2.574,38**				2.560,05	14,33					**368,10**				347,55	20,55										192,15	192,15						
	- Vụ Mùa	**2.928,50**	**2.928,50**	**2.542,40**				2.528,07	14,33					**386,10**				365,55	20,55																	
	- Cây vụ Đông	**2.124,76**	**2.124,76**											**2.124,76**				2.090,96	33,80																	
	Diện tích bậc 2.																																			
	- Vụ Chiêm xuân																																			
	- Vụ Mùa																																			
	- Cây vụ Đông																																			
b	Miền núi	**531,08**	**531,08**	**343,00**	343,00									**188,08**	188,08																					
	Diện tích bậc 1	***531,08***	***531,08***	***343,00***	*343,00*									***188,08***	*188,08*																					
	- Vụ Chiêm xuân	**175,48**	**175,48**	**171,50**	171,50									**3,98**	3,98																					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
	- Vụ Mùa	**175,48**	**175,48**	**171,50**	171,50									**3,98**	3,98																						
	- Cây vụ Đông	**180,12**	**180,12**											**180,12**	180,12																						
14	**Huyện Thiệu Hóa**	**2.001,66**	**2.001,66**	**1.001,46**				1.001,46						**913,77**				913,77												86,43	86,43					
	- Vụ Chiêm xuân	**754,11**	**754,11**	**500,73**				500,73						**166,95**				166,95												86,43	86,43					
	- Vụ Mùa	**667,68**	**667,68**	**500,73**				500,73						**166,95**				166,95																		
	- Cây vụ Đông	**579,87**	**579,87**											**579,87**				579,87																		
a	Bắc khu IV	**2.001,66**	**2.001,66**	**1.001,46**				1.001,46						**913,77**				913,77												86,43	86,43					
	Diện tích bậc 1	***1.705,42***	***1.705,42***	***785,22***				*785,22*						***833,77***				*833,77*												86,43	86,43					
	- Vụ Chiêm xuân	**645,99**	**645,99**	**392,61**				392,61						**166,95**				166,95												86,43	86,43					
	- Vụ Mùa	**559,56**	**559,56**	**392,61**				392,61						**166,95**				166,95																		
	- Cây vụ Đông	**499,87**	**499,87**											**499,87**				499,87																		
	Diện tích bậc 2.	***296,24***	***296,24***	***216,24***				*216,24*						***80,00***				*80,00*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**108,12**	**108,12**	**108,12**				108,12																												
	- Vụ Mùa	**108,12**	**108,12**	**108,12**				108,12																												
	- Cây vụ Đông	**80,00**	**80,00**											**80,00**				80,00																		
15	**Huyện Vĩnh Lộc**	**7.775,87**	**7.775,87**	**5.323,41**	55,96			5.211,65	55,80					**2.381,02**	23,06			1.934,88	423,08											71,44	71,44					
	- Vụ Chiêm xuân	**3.365,15**	**3.365,15**	**2.864,10**	27,98			2.836,12						**429,61**	2,00			290,10	137,51											71,44	71,44					
	- Vụ Mùa	**2.739,81**	**2.739,81**	**2.459,31**	27,98			2.375,53	55,80					**280,50**	2,00			191,83	86,67																	
	- Cây vụ Đông	**1.670,91**	**1.670,91**											**1.670,91**	19,06			1.452,95	198,90																	
a	Bắc khu IV	**7.775,87**	**7.775,87**	**5.323,41**	55,96			5.211,65	55,80					**2.381,02**	23,06			1.934,88	423,08											71,44	71,44					
	Diện tích bậc 1	***7.775,87***	***7.775,87***	***5.323,41***	*55,96*			*5.211,65*	*55,80*					***2.381,02***	23,06			*1.934,88*	*423,08*											71,44	71,44					
	- Vụ Chiêm xuân	**3.365,15**	**3.365,15**	**2.864,10**	27,98			2.836,12						**429,61**	2,00			290,10	137,51											71,44	71,44					
	- Vụ Mùa	**2.739,81**	**2.739,81**	**2.459,31**	27,98			2.375,53	55,80					**280,50**	2,00			191,83	86,67																	
	- Cây vụ Đông	**1.670,91**	**1.670,91**											**1.670,91**	19,06			1.452,95	198,90																	
b	Miền núi																																			
	Diện tích bậc 1																																			
	- Vụ Chiêm xuân																																			
	- Vụ Mùa																																			
	- Cây vụ Đông																																			
16	**Huyện Thạch Thành**	**4.194,37**	**4.194,37**	**3.153,75**	1.716,16			1.081,25			356,34			**1.021,78**	541,65			458,49			21,64									18,84	18,84					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.976,91**	**1.976,91**	**1.557,46**	846,46			532,83			178,17			**400,62**	213,85			175,95			10,82									18,84	18,84					
	- Vụ Mùa	**1.993,09**	**1.993,09**	**1.596,29**	869,70			548,42			178,17			**396,80**	214,10			171,88			10,82															
	- Cây vụ Đông	**224,37**	**224,37**											**224,37**	113,71			110,66																		
a	Bắc khu IV	**1.384,30**	**1.384,30**	**1.209,52**	95,46			757,72			356,34			**170,03**	15,90			132,49			21,64									4,75	4,75					

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động			Tạo nguồn				
	Diện tích bậc 1	***1.384,30***	***1.384,30***	***1.209,52***	*95,46*			*757,72*			356,34			***170,03***	15,90			*132,49*			*21,64*									4,75	4,75					
	- Vụ Chiêm xuân	**649,39**	**649,39**	**604,05**	47,73			378,15			178,17			**40,59**	2,30			27,47			10,82									4,75	4,75					
	- Vụ Mùa	**641,99**	**641,99**	**605,47**	47,73			379,57			178,17			**36,52**	2,30			23,40			10,82															
	- Cây vụ Đông	**92,92**	**92,92**											**92,92**	11,30			81,62																		
b	Miền núi	**2.810,07**	**2.810,07**	**1.944,23**	1.620,70			323,53						**851,75**	525,75			326,00												14,09	14,09					
	Diện tích bậc 1	***2.810,07***	***2.810,07***	***1.944,23***	*1.620,70*			*323,53*						***851,75***	*525,75*			*326,00*												14,09	14,09					
	- Vụ Chiêm xuân	**1.327,52**	**1.327,52**	**953,41**	798,73			154,68						**360,03**	211,55			148,48												14,09	14,09					
	- Vụ Mùa	**1.351,10**	**1.351,10**	**990,82**	821,97			168,85						**360,28**	211,80			148,48																		
	- Cây vụ Đông	**131,45**	**131,45**											**131,45**	102,41			29,04																		
17	**Huyện Cẩm Thủy**	**8.352,05**	**8.352,05**	**5.249,78**	2.804,65			2.445,13						**3.021,94**	1.822,46			1.199,48												80,33	80,33					
	- Vụ Chiêm xuân	**3.202,60**	**3.202,60**	**2.492,02**	1.270,90			1.221,12						**630,25**	453,78			176,47												80,33	80,33					
	- Vụ Mùa	**3.312,05**	**3.312,05**	**2.757,76**	1.533,75			1.224,01						**554,29**	383,06			171,23																		
	- Cây vụ Đông	**1.837,40**	**1.837,40**											**1.837,40**	985,62			851,78																		
a	Bắc khu IV	**1.185,54**	**1.185,54**	**902,54**				902,54						**267,40**				267,40												15,60	15,60					
	Diện tích bậc 1	***1.185,54***	***1.185,54***	***902,54***				*902,54*						***267,40***				*267,40*												15,60	15,60					
	- Vụ Chiêm xuân	**494,07**	**494,07**	**451,27**				451,27						**27,20**				27,20												15,60	15,60					
	- Vụ Mùa	**478**	**478,47**	**451,27**				451,27						**27,20**				27,20																		
	- Cây vụ Đông	**213,00**	**213,00**											**213,00**				213,00																		
b	Miền núi	**7.166,51**	**7.166,51**	**4.347,24**	2.804,65			1.542,59						**2.754,54**	1.822,46			932,08												64,73	64,73					
	Diện tích bậc 1	***7.166,51***	***7.166,51***	***4.347,24***	*2.804,65*			*1.542,59*						***2.754,54***	*1.822,46*			*932,08*												64,73	64,73					
	- Vụ Chiêm xuân	**2.708,53**	**2.708,53**	**2.040,75**	1.270,90			769,85						**603,05**	453,78			149,27												64,73	64,73					
	- Vụ Mùa	**2.833,58**	**2.833,58**	**2.306,49**	1.533,75			772,74						**527,09**	383,06			144,03																		
	- Cây vụ Đông	**1.624,40**	**1.624,40**											**1.624,40**	985,62			638,78																		
18	**Huyện Ngọc Lặc**	**3.027,01**	**3.027,01**	**2.829,72**	2.799,72			30,00						**197,29**	181,33			15,96																		
	- Vụ Chiêm xuân	**1.409,87**	**1.409,87**	**1.317,56**	1.302,56			15,00						**92,31**	84,33			7,98																		
	- Vụ Mùa	**1.617,14**	**1.617,14**	**1.512,16**	1.497,16			15,00						**104,98**	97,00			7,98																		
	- Cây vụ Đông																																			
a	Bắc khu IV	**20,14**	**20,14**	**18,92**	18,92									**1,22**	**1,22**																					
	Diện tích bậc 1	***20,14***	***20,14***	***18,92***	*18,92*									***1,22***	1,22																					
	- Vụ Chiêm xuân	**10,07**	**10,07**	**9,46**	9,46									**0,61**	0,61																					
	- Vụ Mùa	**10,07**	**10,07**	**9,46**	9,46									**0,61**	0,61																					
	- Cây vụ Đông																																			
b	Miền núi	**3.006,87**	**3.006,87**	**2.810,80**	2.780,80			30,00						**196,07**	180,11			15,96																		
	Diện tích bậc 1	***3.006,87***	***3.006,87***	***2.810,80***	*2.780,80*			*30,00*						***196,07***	*180,11*			*15,96*																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động			Tạo nguồn				
	- Vụ Chiêm xuân	**1.399,80**	**1.399,80**	**1.308,10**	1.293,10			15,00						**91,70**	83,72			7,98																		
	- Vụ Mùa	**1.607,07**	**1.607,07**	**1.502,70**	1.487,70			15,00						**104,37**	96,39			7,98																		
	- Cây vụ Đông																																			
19	**Huyện Bá Thước**	**5.269,84**	**5.269,84**	**4.392,18**	3.666,18			726,00						**795,89**	645,70			150,19												81,77	81,77					
a	Miền núi	**5.269,84**	**5.269,84**	**4.392,18**	3.666,18			726,00						**795,89**	645,70			150,19												81,77	81,77					
	Diện tích bậc 1	***5.269,84***	***5.269,84***	***4.392,18***	*3.666,18*			*726,00*						***795,89***	*645,70*			*150,19*												81,77	81,77					
	- Vụ Chiêm xuân	**2.582,02**	**2.582,02**	**2.145,59**	1.794,59			351,00						**354,66**	276,85			77,81												81,77	81,77					
	- Vụ Mùa	**2.514,82**	**2.514,82**	**2.246,59**	1.871,59			375,00						**268,23**	212,85			55,38																		
	- Cây vụ Đông	**173,00**	**173,00**											**173,00**	156,00			17,00																		
20	**Huyện Như Thanh**	**4.035,58**	**4.035,58**	**3.468,68**	3.306,42			162,26						**562,50**	327,03			235,47							4,40				4,40							
	- Vụ Chiêm xuân	**1.871,32**	**1.871,32**	**1.721,00**	1.639,87			81,13						**148,12**	50,57			97,55							2,20				2,20							
	- Vụ Mùa	**1.896,00**	**1.896,00**	**1.747,68**	1.666,55			81,13						**146,12**	48,57			97,55							2,20				2,20							
	- Cây vụ Đông	**268,26**	**268,26**											**268,26**	227,89			40,37																		
a	Bắc khu IV	**287,36**	**287,36**	**233,37**	184,51			48,86						**53,99**	53,99																					
	Diện tích bậc 1	***287,36***	***287,36***	***233,37***	*184,51*			*48,86*						***53,99***	*53,99*																					
	- Vụ Chiêm xuân	**111,94**	**111,94**	**111,18**	86,75			24,43						**0,76**	0,76																					
	- Vụ Mùa	**122,95**	**122,95**	**122,19**	97,76			24,43						**0,76**	0,76																					
	- Cây vụ Đông	**52,47**	**52,47**											**52,47**	52,47																					
b	Miền núi	**3.748,22**	**3.748,22**	**3.235,31**	3.121,91			113,40						**508,51**	273,04			235,47							4,40				4,40							
	Diện tích bậc 1	***3.748,22***	***3.748,22***	***3.235,31***	*3.121,91*			*113,40*						***508,51***	*273,04*			*235,47*							*4,40*				*4,40*							
	- Vụ Chiêm xuân	**1.759,38**	**1.759,38**	**1.609,82**	1.553,12			56,70						**147,36**	49,81			97,55							2,20				2,20							
	- Vụ Mùa	**1.773,05**	**1.773,05**	**1.625,49**	1.568,79			56,70						**145,36**	47,81			97,55							2,20				2,20							
	- Cây vụ Đông	**215,79**	**215,79**											**215,79**	175,42			40,37																		
21	**Huyện Thường Xuân**	**4.362,70**	**4.362,70**	**3.331,62**	3.331,62									**1.031,08**	631,08			400,00																		
	- Vụ Chiêm xuân	**2.077,15**	**2.077,15**	**1.657,71**	1.657,71									**419,44**	219,44			200,00																		
	- Vụ Mùa	**2.087,35**	**2.087,35**	**1.673,91**	1.673,91									**413,44**	213,44			200,00																		
	- Cây vụ Đông	**198,20**	**198,20**											**198,20**	198,20																					
a	Bắc khu IV	**231,50**	**231,50**	**27,00**	27,00									**204,50**	4,50			200,00																		
	Diện tích bậc 1	***231,50***	***231,50***	***27,00***	*27,00*									***204,50***	*4,50*			*200,00*																		
	- Vụ Chiêm xuân	**115,00**	**115,00**	**13,50**	13,50									**101,50**	1,50			100,00																		
	- Vụ Mùa	**115,00**	**115,00**	**13,50**	13,50									**101,50**	1,50			100,00																		
	- Cây vụ Đông	**1,50**	**1,50**											**1,50**	1,50																					
b	Miền núi	**4.131,20**	**4.131,20**	**3.304,62**	3.304,62									**826,58**	626,58			200,00																		
	Diện tích bậc 1	***4.131,20***	***4.131,20***	***3.304,62***	*3.304,62*									***826,58***	*626,58*			*200,00*																		

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tổng diện tích tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích lúa (ha)										Diện tích màu, mạ, cây công nghiệp ngắn ngày (ha)											Diện tích cây dược liệu, hoa, cây ăn quả (ha)					Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích muối (ha)	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
				Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực			Tưới tiêu bằng động lực			Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Tổng cộng	Chủ động	Tạo nguồn		Tổng cộng	Tiêu bằng trọng lực	Tiêu bằng động lực
					Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động							
	- Vụ Chiêm xuân	**1.962,15**	**1.962,15**	**1.644,21**	1.644,21									**317,94**	217,94			100,00																		
	- Vụ Mùa	**1.972,35**	**1.972,35**	**1.660,41**	1.660,41									**311,94**	211,94			100,00																		
	- Cây vụ Đông	**196,70**	**196,70**											**196,70**	196,70																					
22	**Huyện Lang Chánh**	**2.053,32**	**2.053,32**	**2.053,32**	2.053,32																															
a	Miền núi	**2.053,32**	**2.053,32**	**2.053,32**	2.053,32																															
	Diện tích bậc 1	***2.053,32***	***2.053,32***	***2.053,32***	*2.053,32*																															
	- Vụ Chiêm xuân	**1.024,16**	**1.024,16**	**1.024,16**	1.024,16																															
	- Vụ Mùa	**1.029,16**	**1.029,16**	**1.029,16**	1.029,16																															
	- Cây vụ Đông																																			
23	**Huyện Quan Hóa**	**1.104,44**	**1.104,44**	**1.104,44**	1.104,44																															
a	Miền núi	**1.104,44**	**1.104,44**	**1.104,44**	1.104,44																															
	Diện tích bậc 1	***1.104,44***	***1.104,44***	***1.104,44***	*1.104,44*																															
	- Vụ Chiêm xuân	**537,47**	**537,47**	**537,47**	537,47																															
	- Vụ Mùa	**566,97**	**566,97**	**566,97**	566,97																															
	- Cây vụ Đông																																			
24	**Huyện Quan Sơn**	**2.002,89**	**2.002,89**	**2.002,89**	2.002,89																															
a	Miền núi	**2.002,89**	**2.002,89**	**2.002,89**	2.002,89																															
	Diện tích bậc 1	***2.002,89***	***2.002,89***	***2.002,89***	*2.002,89*																															
	- Vụ Chiêm xuân	**957,74**	**957,74**	**957,74**	957,74																															
	- Vụ Mùa	**1.045,15**	**1.045,15**	**1.045,15**	1.045,15																															
	- Cây vụ Đông																																			
25	**Huyện Như Xuân**	**2.531,34**	**2.531,34**	**2.531,34**	2.531,34																															
a	Miền núi	**2.531,34**	**2.531,34**	**2.531,34**	**2.531,34**																															
	Diện tích bậc 1	***2.531,34***	***2.531,34***	***2.531,34***	***2.531,34***																															
	- Vụ Chiêm xuân	**1.265,67**	**1.265,67**	**1.265,67**	1.265,67																															
	- Vụ Mùa	**1.265,67**	**1.265,67**	**1.265,67**	1.265,67																															
	- Cây vụ Đông																																			